

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Quý II Năm 2012)

CHỈ TIÊU	M.SỐ	T.MINH	QUÍ II		6 tháng đầu	
			Năm 2012	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	40.330.859.452	77.401.634.339	53.267.799.574	110.263.655.844
<i>Trong đó : Doanh thu nội bộ</i>			<i>20.361.645.707</i>	<i>1.154.345.400</i>	<i>20.361.645.707</i>	<i>2.869.289.400</i>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.26	-	-	0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	40.330.859.452	77.401.634.339	53.267.799.574	110.263.655.844
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	36.612.199.099	59.623.416.510	48.560.852.206	88.094.377.981
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.718.660.353	17.778.217.829	4.706.947.368	22.169.277.863
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	211.256.861	76.386.009	215.295.283	5.098.922.934
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	1.321.671.195	6.751.724.010	1.690.426.255	10.917.273.689
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.285.912.364</i>	<i>6.729.943.017</i>	<i>1.654.127.424</i>	<i>10.787.722.192</i>
8. Chi phí bán hàng	24		334.269.772	2.796.549.807	506.619.730	5.496.036.666
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.529.646.973	1.113.217.765	2.337.302.642	2.914.109.112
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30=20+(21-22)-24-25]	30		744.329.274	7.193.112.256	387.894.024	7.940.781.330
11. Thu nhập khác	31		5.135.362.911	798.452.197	6.375.440.225	836.494.947
12. Chi phí khác	32		2.654.889.782	2.353.740.847	3.400.714.834	5.558.107.127
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.480.473.129	(1.555.288.650)	2.974.725.391	(4.721.612.180)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.224.802.403	5.637.823.606	3.362.619.415	3.219.169.150
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31		-	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		-	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51 -52)	60		3.224.802.403	5.637.823.606	3.362.619.415	3.219.169.150
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		286	500	299	286

Lập bảng


Trần Hoài Mỹ

Kế toán trưởng


Phạm Ngọc Huệ

Bến Tre, ngày 19 tháng 07 năm 2012

Tổng Giám đốc



Phan Văn Trí

CTY CP XNK LÂM THỦY SẢN BẾN TRE

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Quý II năm 2012)

TÀI SẢN	M.SỐ	TH. MINH	30/06/2012	01/01/2012
1	2	3	4	5
TỔNG CỘNG TÀI SẢN :			297.799.126.797	245.894.054.488
A/- TÀI SẢN NGẮN HẠN :	100		152.214.605.090	94.809.651.533
I/- TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		2.584.165.692	1.108.630.004
1. Tiền	111	V.01	2.584.165.692	1.108.630.004
III/- CÁC KHOẢN ĐẦU TÀI CHÍNH NGẮN HẠN:	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III/- CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN:	130		48.979.684.057	67.125.478.566
1. Phải thu của khách hàng	131		41.992.289.147	51.842.653.593
2. Trả trước cho người bán	132		4.548.181.226	22.931.507.100
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	13.886.856.405	3.798.960.594
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(11.447.642.721)	(11.447.642.721)
IV/- HÀNG TỒN KHO:	140		96.103.367.703	24.322.800.753
1. Hàng tồn kho	141	V.04	96.154.996.396	24.374.429.446
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(51.628.693)	(51.628.693)
V/- TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC:	150		4.547.387.638	2.252.742.210
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		889.938.681	196.992.937
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.919.688.626	249.108.013
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	178.645.600	197.995.101
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.559.114.731	1.608.646.159
B/- TÀI SẢN DÀI HẠN :	200		145.584.521.707	151.084.402.955
I/ CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN :	210		-	-
III/- TÀI SẢN CỐ ĐỊNH:	220		132.949.988.039	139.374.333.106
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	128.102.489.692	130.790.476.316
- Nguyên giá	222		223.575.134.689	222.590.594.135
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(95.472.644.997)	(91.800.117.819)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.290.738.927	1.895.011.347
- Nguyên giá	228		1.382.915.141	1.983.582.561
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(92.176.214)	(88.571.214)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	3.556.759.420	6.688.845.443
III/- BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ :	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV/- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		3.800.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.800.000.000	

TÀI SẢN	M.SỐ	TH. MINH	30/06/2012	01/01/2012
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	2.000.000.000	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V/- TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		8.834.533.668	11.710.069.849
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	8.834.533.668	11.710.069.849
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN :			297.799.126.797	245.894.054.488
A/- NỢ PHẢI TRẢ :	300		208.985.746.952	153.396.075.308
I/- NỢ NGẮN HẠN :	310		158.358.209.626	90.990.235.217
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	58.987.784.490	35.534.481.012
2. Phải trả người bán	312		27.638.002.102	12.871.305.605
3. Người mua trả tiền trước	313		29.962.394.330	97.426.328
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	284.373.783	30.849.557
5. Phải trả người lao động	315		2.223.398.774	1.983.833.329
6. Chi phí phải trả	316	V.17	3.788.650.271	4.005.907.694
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	35.473.605.876	36.466.431.692
II/- NỢ DÀI HẠN :	330		50.627.537.326	62.405.840.091
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	50.000.000.000	59.990.000.000
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		419.341.419	159.342.624
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		208.195.907	2.256.497.467
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B/- VỐN CHỦ SỞ HỮU :	400		88.813.379.845	92.497.979.180
I/- VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	88.528.108.021	92.212.707.356
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		233.085.077.000	233.085.077.000
3. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(68.654.558.823)	(68.654.558.823)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		602.104.159	
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.355.931.831	1.054.879.751
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối :	420		(227.860.446.146)	(223.272.690.572)
II/ NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC:	430		285.271.824	285.271.824
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	162.331.697	162.331.697
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		122.940.127	122.940.127

Ngày 19 tháng 07 năm 2012

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Trần Hoài Mỹ


Phạm Ngọc Huệ


Phan Văn Trí

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(6 tháng đầu năm 2012)

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Từ 01/01/12 đến 30/06/12	Từ 01/01/11 đến 30/06/11
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	3.362.619.415	3.219.169.150
2	Điều chỉnh cho các khoản		-	-
	-Khấu hao tài sản cố định	02	6.430.850.756	6.714.319.030
	-Các khoản dự phòng	03		(5.713.883.262)
	-Lãi, lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		104.770.504
	-Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		
	-Chi phí lãi vay	06	1.654.127.424	10.787.722.192
3	Lợi nhuận từ HĐ KD trước thay đổi vốn lưu động	08	11.447.597.595	15.112.097.614
	-Tăng giảm các khoản phải thu	09	16.544.094.825	14.735.994.608
	-Tăng , giảm hàng tồn kho	10	(71.780.566.950)	34.904.524.391
	-Tăng , giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	41.971.180.027	(10.998.903.023)
	-Tăng , giảm chi phí trả trước	12	2.182.590.437	2.806.948.111
	-Tiền lãi vay đã trả	13	(4.287.561.054)	(7.380.248.184)
	-Thuế thu nhập đã nộp	14	-	-
	-Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	156.006.000	14.159.405
	-Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(599.441.200)	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20	(4.366.100.320)	49.194.572.922
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		-	-
1	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(9.709.471.615)	(52.601.818)
2	Tiền thu từ TL ,nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	72.727.273	-
3	Tiền chi cho vay, mua các cc nợ của các đvị khác	23		
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của các đơn vị khác	24		
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(8.190.190.313)	
6	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	215.267.185	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(17.611.667.470)	(52.601.818)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ TÀI CHÍNH		-	-
1	Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31	-	-

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Từ 01/01/12 đến 30/06/12	Từ 01/01/11 đến 30/06/11
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được	33	92.216.091.399	5.056.763.398
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(68.762.787.921)	(52.885.474.570)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	23.453.303.478	(47.828.711.172)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	1.475.535.688	1.313.259.932
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.108.630.004	3.675.471.509
	Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT	61		(1.220.274)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	2.584.165.692	4.987.511.167

Lập bảng


Trần Hoài Mỹ

Kế toán trưởng


Phạm Ngọc Huệ

Bến Tre, ngày 19 tháng 07 năm 2012

Tổng Giám đốc



Phan Văn Trí

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (QUÍ II Năm 2012)

I. Đặc điểm của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần: 100%

Doanh nghiệp được hành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 5503000055 ngày 27/06/2007 của Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Bến Tre.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất công nghiệp chế biến, kinh doanh thương mại xuất khẩu.

3. Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất, kinh doanh giống thủy sản; nuôi trồng, chế biến thủy sản xuất khẩu.

4. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp trong Quý II năm 2012:

Tổng doanh thu: 40,3 tỷ, trong đó sản phẩm chủ yếu:

- + Tôm nguyên liệu : 315,5 tấn, doanh thu 27 tỷ (chiếm 67 %)
- + Gia công cá, bạch tuột : 599,6 tấn, doanh thu 6,9 tỷ (chiếm 17,2%)
- + Tôm thành phẩm : 34,4 tấn, doanh thu 3,9 tỷ (chiếm 9,8%)
- + Cá thành phẩm : 35,2 tấn, doanh thu 2,4 tỷ (chiếm 6,0%)

* Về sản xuất:

+ Nhà máy chế biến: Hai tháng đầu quý, nhà máy gia công các mặt hàng đông lạnh : cá, bạch tuột . Đầu tháng 06 nhà máy sản xuất tôm từ tôm nguyên liệu thu hoạch ở các vùng nuôi .

+ Tôm nguyên liệu :

- Tôm thẻ: Trong quý II Công ty tiếp tục quản lý, chăm sóc 148 ao nuôi và đã thu hoạch 64 ao nuôi

- Tôm sú: Công ty đã quản lý, chăm sóc 107 ao nuôi, thu hoạch 14 ao

* Về quản lý chung:

Công ty tổ chức thành công Đại hội cổ đông thường niên năm 2012 vào ngày 22/06/2012.

Đã thiết lập quan hệ tín dụng với hệ thống ngân hàng, vay vốn đưa vào sản xuất, tạo nguồn hàng xuất khẩu và thu ngoại tệ trong kỳ cho công ty .

Công ty tái cấu trúc bộ máy quản lý và nhân sự, để có bước điều chỉnh trong điều hành quản lý và sản xuất nhằm đảm bảo được hiệu quả sản xuất kinh doanh theo kế hoạch năm 2012

* Phương hướng cho 6 tháng cuối năm :

Do sản xuất đặc thù cao điểm thu hoạch tôm và bán hàng xuất khẩu vào quý 3 và quý 4, Công ty tập trung toàn lực cho đợt sản xuất cuối năm, trên đà tổ chức sản xuất của 6 tháng đầu năm nhằm đạt kế hoạch doanh thu và lợi nhuận của năm 2012 .Trong đó tập trung nguồn lực cho vùng nuôi, chăm sóc quản lý vụ 2 và vụ 3 /2012, đồng thời đẩy mạnh thị trường xuất khẩu đạt chỉ tiêu kim ngạch 15 triệu USD

II. Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán :

1. Kỳ kế toán : từ 01/04/2012 đến 30/06/2012

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Việt Nam Đồng (VNĐ).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

1. Chế độ kế toán áp dụng : Kế toán Việt Nam theo quyết định số: 15/QĐKT ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

- Báo cáo tài chính của công ty theo hệ thống kế toán Việt Nam và luôn tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền, tiền mặt, tiền gửi NH và tiền đang chuyển :
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng đô la Mỹ hoặc ngoại tệ khác được chuyển đổi sang Việt Nam Đồng theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh và hạch toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên, riêng từng và cá thành phẩm theo phương pháp kiểm kê định kỳ .

- Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho dựa trên số lỗ ước tính phát sinh khi giá gốc vượt quá giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho

3. Phương pháp lập dự phòng nợ phải thu khó đòi : Theo thông tư 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/06.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ : TSCĐ được xác định theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình : Theo 203/TT-BTC ngày 20/10/09 : khấu hao theo đường thẳng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình : Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không khấu hao.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính : Ghi nhận theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư liên doanh các trại tôm, cá : Được xác định theo giá trị vốn góp trừ giá trị các khoản thu nhập từ lợi nhuận thu được cuối mỗi vụ sản xuất theo quyết toán của các trại liên doanh. Riêng phần giá trị vốn góp đầu tư cho tài sản cố định được trừ dần theo tỷ lệ của thời gian liên doanh .

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : Chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phân bổ cho từng hoạt động sản xuất trừ chi phí lãi vay được vốn hóa.
- Chi phí lãi vay trong thời gian xây dựng được tính vào giá thành của công trình .

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các chi phí khác :

- Chi phí trả trước : được xác định theo giá trị ban đầu (-) giá trị phân bổ lũy kế .
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : theo đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả : Chi phí phải trả trong kỳ chi ở kỳ quyết toán sau được ghi nhận hạch toán trước vào chi phí cho kỳ này .

9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu :

Ghi nhận theo tỷ lệ giá trị cổ phiếu góp vốn của các cổ đông , mệnh giá : 10.000 đồng/1 cổ phiếu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản :
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá : Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo tỷ giá giao dịch Ngân hàng Ngoại thương tại thời điểm lập báo cáo .

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Thể hiện kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên .

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu bán hàng : Doanh thu bán hàng tuân thủ 05 điều kiện ghi nhận doanh thu.
- Doanh thu hoạt động tài chính : Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi do chênh lệch tỷ giá trong kỳ quyết toán.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Bao gồm các khoản chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay...

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành : Được xác định từ thu nhập chịu thuế và thuế suất ưu đãi của từng dự án theo thời điểm thực hiện của các nghị định : 108/2006/NĐ ngày 22/9/2006 và 24/2007/NĐCP ngày 14/02/2007.

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái :

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác :

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

(Đơn vị tính : đồng)

01- Tiền:	30/06/2012	01/01/2012
- Tiền mặt	79.369.344	30.367.724
- Tiền gửi ngân hàng	2.504.796.348	1.078.262.280
Trong đó : VNĐ	2.465.359.988	1.037.824.927
USD	<u>39.436.360</u>	<u>40.437.353</u>
Cộng	2.584.165.692	1.108.630.004

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: - -

03-Các khoản phải thu ngắn hạn khác:	30/06/2012	01/01/2012
-Lãi phải thu Công nợ Hoàn Cầu	2.487.138.889	2.487.138.889
- Tạm ứng vốn nuôi cá nguyên liệu	118.983.358	118.983.358
- Các khoản phải thu khác	<u>11.280.734.158</u>	<u>1.192.838.347</u>
Cộng	13.886.856.405	3.798.960.594

04-Hàng tồn kho	30/06/2012	01/01/2012
- Thức ăn, thuốc, hóa chất cho các vùng nuôi tôm cá công nghiệp :	4.834.446.100	2.981.622.104
- Bao bì, công cụ, dụng cụ sản xuất:	1.481.219.552	1.495.068.644
Chi phí sx tại các trại tôm, cá nguyên liệu, cá giống, các khu liên doanh đang trong giai đoạn nuôi chờ thu hoạch:	63.132.810.820	17.623.894.320
- Thành phẩm : tôm, cá xuất khẩu:	26.706.519.924	1.544.580.249
- Hàng gửi đi bán		<u>729.264.129</u>
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>96.154.996.396</u>	24.374.429.446

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:
0đ

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm : 0đ

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá
hàng tồn kho:

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước:	30/06/2012	01/01/2012
- Thuế TNDN	178.645.600	178.645.600
- Thuế thu nhập cá nhân		<u>19.349.501</u>
	178.645.600	197.995.101

06- Phải thu dài hạn nội bộ: - -

07- Phải thu dài hạn khác: - -

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư 01/01/2012	101.046.637.320	113.827.871.154	4.383.729.237	3.332.356.424	222.590.594.135
- Mua trong năm	3.242.587.671	3.934.993.106	535.277.127		7.712.857.904
- Tăng khác					
- Giảm trong kỳ	5.795.428.954	449.845.396	458.043.000	25.000.000	6.728.317.350
Số dư 30/06/2012	98.493.796.037	117.313.018.864	4.460.963.364	3.307.356.424	223.575.134.689

Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2012	36.817.321.922	50.533.792.504	2.880.804.154	1.568.199.238	91.800.117.818
- Khấu hao trong kỳ	2.195.614.463	4.064.771.085	144.179.895	22.680.313	6.427.245.756
- Tăng trong kỳ					
- Giảm trong kỳ	2.237.514.666	207.883.810	264.371.614	44.948.488	2.754.718.578
Số dư đến 30/06/2012	36.775.421.719	54.390.679.779	2.760.612.435	1.545.931.063	95.472.644.996
Giá trị còn lại của TSCĐHH					
<i>Tại ngày 01/01/2012</i>	<i>64.229.315.398</i>	<i>63.294.078.650</i>	<i>1.502.925.083</i>	<i>1.764.157.186</i>	<i>130.790.476.317</i>
<i>Số dư đến 30/06/2012</i>	<i>61.718.374.318</i>	<i>62.922.339.085</i>	<i>1.700.350.929</i>	<i>1.761.425.361</i>	<i>128.102.489.693</i>

- Giá trị còn lại đến 30/06/2012 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 78.488.119.486 đ

- Nguyên giá TSCĐ đến 30/06/2012 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : Không

- Nguyên giá TSCĐ đến 30/06/2012 chờ thanh lý: Không

9 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

-

-

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐVH					
Số dư 01/01/2012	1.898.158.141	-	14.420.000	71.004.420	1.983.582.561
- Mua trong kỳ					
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác	597.000.000			3.667.420	600.667.420
Số dư đến 30/06/2012	1.301.158.141	-	14.420.000	67.337.000	1.382.915.141
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2012	14.024.214	-	7.210.000	67.337.000	88.571.214
- Khấu hao trong kỳ			3.605.000		3.605.000
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm giá					
Số dư đến 30/06/2012	14.024.214	-	10.815.000	67.337.000	92.176.214
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
<i>- Tại ngày 01/01/2012</i>	<i>1.884.133.927</i>		<i>7.210.000</i>	<i>3.667.420</i>	<i>1.895.011.347</i>
<i>- Số dư đến 30/06/2012</i>	<i>1.287.133.927</i>		<i>3.605.000</i>		<i>1.290.738.927</i>

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	30/06/2012	01/01/2012
-Trại tôm giống Ninh Thuận		5.128.699.734
- Khu 51 ha Ba Tri	170.810.440	1.269.773.209
- Khu An Thủy	200.910.465	290.372.500
- Khu 46ha	1.307.624.218	
- Khu 30ha	272.757.442	
- Khu 72ha	<u>1.604.656.855</u>	
Cộng	3.556.759.420	6.688.845.443
 12- Tăng, giảm bất động sản đầu	-	-
 13- Đầu tư dài hạn khác:	2.000.000.000	-
 14-Chi phí trả trước dài hạn:	30/06/2012	01/01/2012
- Chi phí trả trước tiền thuê đất nuôi tôm, cá:	6.198.178.373	7.966.832.774
- Công cụ, dụng cụ đang dùng chờ phân bổ:	526.158.906	506.455.772
- Chi phí chờ kết chuyển:	920.096.389	1.149.986.427
-Đầu tư dài hạn (LD nuôi cá – phần TSCĐ)	0	896.694.876
-Đầu tư dài hạn (LD nuôi cá – phần TSCĐ)	<u>1.190.100.000</u>	<u>1.190.100.000</u>
Cộng	8.834.533.668	11.710.069.849
 15- Vay và nợ ngắn hạn:	30/06/2012	01/01/2012
- Vay ngắn hạn:		
+Ngân hàng Đầu tư PT Bến Tre	43.303.766.372	
+ Ngân hàng Đầu tư PT – TP.HCM		29.494.926.621
+Ngân hàng Đông Á	6.969.582.918	6.039.554.391
+ Ngân hàng Quân Đội	8.714.435.200	
Cộng	58.987.784.490	35.534.481.012
 16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:	30/06/2012	01/01/2012
- Thuế thu nhập cá nhân	284.373.783	
-Các loại thuế khác: thuế TNCN môi giới XK...		<u>30.849.557</u>
Cộng	284.373.783	30.849.557
 17- Chi phí phải trả:	30/06/2012	01/01/2012
- Lương khoán vùng nuôi, NMCB chưa chi		1.936.324.020
- Lãi vay	1.086.537.358	1.040.321.824
- Nguyên liệu cá NMCB		786.809.850
- Lương HĐQT+ BKS	47.646.400	43.000.000
- Phí kiểm toán		187.452.000
- Phí giám sát kỹ thuật dự án	12.000.000	12.000.000
- Lương công nhật, thời vụ	1.293.477.922	

- Tiền ăn giữa ca	355.343.000	
- Chi phí nhiên liệu	121.131.591	
- Lương ban điều hành NMCB	156.210.000	
- Cước tàu	25.104.000	
- Nguyên liệu cá fillet	<u>691.200.000</u>	
Cộng	3.788.650.271	4.005.907.694

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:	30/06/2012	01/01/2012
- Kinh phí công đoàn	498.597.940	531.072.786
- Bảo hiểm xã hội	189.818.163	292.342.229
- Bảo hiểm y tế	86.379.196	122.758.913
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	<u>34.698.810.577</u>	<u>35.520.257.764</u>
Cộng	35.473.605.876	36.466.431.692

19- Phải trả dài hạn nội bộ: - -

20- Vay và nợ dài hạn:	30/06/2012	01/01/2012
- Nợ dài hạn		
+ Công ty Cp Hùng Vương		9.990.000.000
+ Công ty Hùng Vương Vĩnh Long	<u>50.000.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>
Cộng	50.000.000.000	59.990.000.000

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả: - -

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	3		4	5		6
Số dư 01/01/2012	150.000.000.000	1.054.879.751	0	233.085.077.000	(68.654.558.823)	(223.272.690.572)	92.212.707.356
- Tăng vốn trong kỳ							-
- Lãi trong kỳ						3.362.619.415	3.362.619.415
- Tăng khác trong kỳ		301.052.080	602.104.159				903.156.239
- Giảm vốn trong kỳ							
- Lỗ trong kỳ							
- Giảm khác						7.950.374.989	7.950.374.989
Số dư đến 30/06/2012	150.000.000.000	1.355.931.831	602.104.159	233.085.077.000	(68.654.558.823)	(227.860.446.146)	88.528.108.021

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:	30/06/2012	01/01/2012
- Vốn góp của các đối tượng khác	150.000.000.000	150.000.000.000
- Thặng dư vốn cổ phần	233.085.077.000	233.085.077.000
- Cổ phiếu quỹ	(68.654.558.823)	(68.654.558.823)
Cộng	314.430.518.177	314.430.518.177

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	30/06/2012	01/01/2012
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:		

d- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

đ- Cổ phiếu	30/06/2012	01/01/2012
- Số lượng cổ phiếu đăng lý phát hành	15.000.000	15.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3.735.000	3.735.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.265.000	11.265.000
+ Cổ phiếu phổ thông	11.265.000	11.265.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:</i>	10.000	10.000

e- Các quỹ của doanh nghiệp:	30/06/2012	01/01/2012
- Quỹ dự phòng tài chính	1.355.931.831	1.054.879.751
- Quỹ đầu tư phát triển	602.104.159	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(227.860.446.146)	(223.272.690.572)
Cộng	(225.902.410.156)	(222.217.810.821)

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và điều lệ công ty.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23- Nguồn kinh phí	Năm 2012	Năm 2011
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	162.331.697	162.331.697

24- Tài sản thuê ngoài

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo KQHĐKD

1- Thu nhập khác

	Quý II/2012	Quý II/2011
- Thu nhập cho thuê các vùng nuôi không có kế hoạch nuôi	4.427.473.637	82.142.857
- Thu nhập được chia từ hoạt động liên doanh, liên kết	578.655.650	
- Hoàn nhập chi phí lương tích lũy +lương khoán trích thừa		554.207.954
-Khoản thu từ bán phế liệu, đánh giá lại tài sản, bồi thường	112.601.470	159.344.702
- Khác	16.632.154	2.756.684
Cộng	5.135.362.911	798.452.197

2- Chi phí khác

	Quý II/2012	Quý II/2011
- Chi phí các vùng nuôi không có kế hoạch nuôi	2.568.722.869	2.353.713.347
- Chi phí thanh lý tài sản	86.166.290	
- Khác	623	27.500
Cộng	2.654.889.782	2.353.740.847

	Quý II Năm 2012	Quý II Năm 2011
3- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dv:	40.330.859.452	77.401.634.339
Trong đó: - Doanh thu bán hàng	19.969.213.745	76.247.288.939
- Doanh thu nội bộ	20.361.645.707	1.154.345.400
4- Các khoản giảm trừ doanh thu:	-	-
5- Doanh thu thuần về bán hàng và ccdv:	40.330.859.452	77.401.634.339
6- Giá vốn hàng bán:	36.612.199.099	59.623.416.510
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	23.459.940.719	34.238.150.634
- Giá vốn của thành phẩm	13.152.258.380	25.385.265.876
7- Doanh thu hoạt động tài chính :	211.256.861	76.386.009
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	210.543.808	18.870.601
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	713.053	57.515.408
8- Chi phí tài chính (Mã số 22)	1.321.671.195	6.751.724.010
- Lãi tiền vay	1.285.912.364	6.729.943.017
- Khác	35.758.831	21.780.993

VII .Giải trình biến động lợi nhuận :

Công ty giải trình kết quả kinh doanh Quý II/2012 so với cùng kỳ năm 2011 như sau :

- Đầu năm 2011, sản xuất kinh doanh của Công ty đã đi vào ổn định, các vùng nuôi đã triển khai đồng loạt. Kết quả kinh doanh Quý II/2011 lãi 5,6 tỷ chủ yếu từ thu hoạch 55 ao nuôi tôm thẻ của vụ I/2011.

- Năm 2012 vì thời tiết nông vụ thay đổi (do năm nhuận) nên các vùng sản xuất trễ vụ 1 tháng , các ao nuôi sẽ thu hoạch trong quý 3 .Lợi nhuận trong kỳ đạt được chủ yếu là từ thu nhập khác .

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu



Trần Hải Mỹ

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Huệ

Tổng Giám đốc



Phan Văn Trí